

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

Số: 69/2016/NQ-HĐND9

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bình Dương, ngày 16 tháng 12 năm 2016

NGHỊ QUYẾT

**Về chế độ thu, nộp và quản lý một số loại phí
trong lĩnh vực tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Bình Dương**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG
KHÓA IX - KỲ HỌP THỨ BA**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 250/2016/TT-BTC ngày 11 tháng 11 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 4334/TTr-UBND ngày 14 tháng 11 năm 2016 của Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Dương về việc thu phí thẩm định hồ sơ cấp giấy phép trong lĩnh vực tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Bình Dương; Báo cáo thẩm tra số 36/BC-HĐND ngày 05 tháng 12 năm 2016 của Ban Kinh tế - Ngân sách và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê chuẩn chế độ thu, nộp và quản lý một số loại phí trong lĩnh vực tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Bình Dương, cụ thể như sau:

1. Mức thu: *(Phụ lục kèm theo)*.

2. Quản lý phí:

Các loại phí trong lĩnh vực tài nguyên nước trên là khoản thu ngân sách nhà nước. Cơ quan trực tiếp thu nộp toàn bộ số tiền phí thu được vào ngân sách nhà nước theo quy định.

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Điều 3. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương khóa IX, kỳ họp thứ ba thông qua ngày 09 tháng 12 năm 2016, có hiệu lực kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 và thay thế Nghị quyết số 40/2014/NQ-HĐND8 ngày 10 tháng 12 năm 2014 của Hội đồng nhân dân tỉnh về chế độ thu, nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí trong lĩnh vực tài nguyên nước trên địa bàn tỉnh Bình Dương./.

CHỦ TỊCH
Đã ký: Phạm Văn Cảnh

Phụ lục
BIỂU MỨC THU PHÍ
TRONG LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN
TỈNH BÌNH DƯƠNG

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 69/2016/NQ-HĐND9 ngày 16 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Dương)

| STT | Loại phí | Đơn vị tính | Mức thu (đồng) |
|-----|---|-------------|----------------|
| 1 | Phí thăm định đề án thăm dò nước dưới đất: | | |
| | - Lưu lượng từ 200 đến dưới 500 m ³ /ngày đêm | Đề án | 1.100.000 |
| | - Lưu lượng từ 500 đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm | Đề án | 2.600.000 |
| | - Lưu lượng từ 1.000 đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm | Đề án | 5.000.000 |
| 2 | Phí thăm định báo cáo kết quả thăm dò đánh giá trữ lượng nước dưới đất: | | |
| | - Lưu lượng từ 200 đến dưới 500 m ³ /ngày đêm | Báo cáo | 1.400.000 |
| | - Lưu lượng từ 500 đến dưới 1.000 m ³ /ngày đêm | Báo cáo | 3.400.000 |
| | - Lưu lượng từ 1.000 đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm | Báo cáo | 6.000.000 |
| 3 | Phí thăm định đề án khai thác, sử dụng nước mặt: | | |
| | - Cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng dưới 0,1m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất dưới 50kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500m ³ /ngày đêm. | Đề án | 600.000 |
| | - Cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1m ³ /giây đến dưới 0,5m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 50kw đến dưới 200kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500m ³ /ngày đêm đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm. | Đề án | 1.800.000 |
| | - Cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5m ³ /giây đến dưới 1m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 200kw đến dưới 1.000kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000m ³ /ngày đêm đến dưới 20.000m ³ /ngày đêm. | Đề án | 4.400.000 |

| | | | |
|---|--|-------|------------|
| | - Cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1m ³ /giờ đến dưới 2m ³ /giờ; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000kw đến dưới 2.000kw; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000m ³ /ngày đêm đến dưới 50.000m ³ /ngày đêm. | Đề án | 8.400.000 |
| 4 | Phí thăm định đề án xả nước thải vào nguồn nước: | | |
| | - Lưu lượng dưới 100 m ³ /ngày đêm | Đề án | 600.000 |
| | - Lưu lượng từ 100 đến dưới 500 m ³ /ngày đêm | Đề án | 1.800.000 |
| | - Lưu lượng từ 500 đến dưới 2.000 m ³ /ngày đêm | Đề án | 4.400.000 |
| | - Lưu lượng từ 2.000 đến dưới 3.000 m ³ /ngày đêm | Đề án | 8.400.000 |
| | - Lưu lượng trên 10.000 đến dưới 20.000 m ³ /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản. | Đề án | 11.600.000 |
| | - Lưu lượng từ 20.000 đến dưới 30.000 m ³ /ngày đêm đối với hoạt động nuôi trồng thủy sản. | Đề án | 14.600.000 |
| 5 | Phí thăm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất (quy mô vừa và nhỏ). | Hồ sơ | 1.400.000 |